



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1951/QĐ-VACI ngày 22 tháng 9 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích**
Laboratory: Analytical Laboratory
Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Tập đoàn FEC**
Holding organization: FEC Group Joint Stock Company
Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**
Field: Chemical, Biological testing

Người phụ trách/Representative: **Lê Thị Khánh**

Số hiệu/Code: **VALAS 257**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **21/9/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Nắm, phường Bắc Giang, thành phố Bắc Ninh, Việt Nam
No. 7, Lane 71, Luong Van Nam street, Bac Giang ward, Bac Ninh city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Nắm, phường Bắc Giang, thành phố Bắc Ninh, Việt Nam
No. 7, Lane 71, Luong Van Nam street, Bac Giang ward, Bac Ninh city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0974.068.119

Email: moitruong@fec.com.vn

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Giới hạn định lượng/ Quantification limit	Phương pháp thử/ Test method
Lĩnh vực/Field: Hóa học				
1.	Thực phẩm, rau củ quả và các sản	Xác định hàm lượng Auramine	1,0 µg/kg	SOP/TN/TP.16 (Ref TCVN 12267:2018)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Giới hạn định lượng/ Quantification limit	Phương pháp thử/ Test method
2.	phẩm rau của quả	Xác định hàm lượng kim loại bằng phương pháp ICP/MS	As: 4,4 µg/kg As (sữa): 0,64 µg/L Hg: 5,7 µg/kg Hg (sữa): 0,9 µg/L Pb: 18 µg/kg Pb (sữa): 0,7 µg/L Cd: 8,0 µg/kg Cd (sữa): 0,7 µg/L Cu: 30 µg/kg Cu (sữa): 1,0 µg/L Fe: 3,4 mg/kg Fe (sữa): 610 µg/kg Zn: 0,2 mg/kg Zn (sữa): 17 µg/L Sn: 0,039 mg/kg Sn (sữa): 6,8 µg/L Se: 0,34 mg/kg Se (sữa): 0,062 mg/L Na: 4,7 mg/kg Na (sữa): 0,19 mg/L	SOP/TN/TP.18 (Ref. AOAC Method 2015.01)

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological testing

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Giới hạn định lượng/ Quantification limit	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước đá (bảo quản thực phẩm, nước đá (dùng liền), nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện và định lượng Coliform	-	SMEWW 9221B:2023
2.		Phát hiện và định lượng E. coli	-	SMEWW 9221B&G:2023
3.		Phát hiện và định lượng Coliform chịu nhiệt	-	SMEWW 9221B&E:2023
4.	Nước dùng trong chăn nuôi, nước	Định lượng vi sinh vật	1 CFU/mL	TCVN 4884-1: 2015

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Giới hạn định lượng/ Quantification limit	Phương pháp thử/ Test method
5.	sản xuất, nước sinh hoạt, nước uống, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước nuôi trồng thủy sản		1 CFU/mL	ISO 6222:1999
6.	Nước nuôi trồng thủy sản (Không chứa vật chất lơ lửng)	Phát hiện và đếm E.coli và vi khuẩn Coliform	-	TCVN 6187-1:2019
7.	Thực phẩm	Định lượng vi sinh vật	-	TCVN 4884-1: 2015
8.		Định lượng E.coli dương tính β - glucuronidaza	-	TCVN 7924-2: 2008 (ISO 16649 -2: 2001)
9.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp	eLOD ₅₀ = 1CFU/25g (mL)	TCVN 10780- 1:2017 (ISO 6579-1:2017)
10.		Định lượng Coliforms	-	TCVN 6848:2007 (ISO 4832: 2006)
11.	Thực phẩm (Sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0.95)	Định lượng nấm men, nấm mốc	-	TCVN 8275-1-2010 (ISO 21527-1:2008)
12.	Thực phẩm (Sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn 0.95)		-	TCVN 8275-2-2010 (ISO 21527-2:2008)
13.	Thực phẩm	Định lượng vi khuẩn <i>Cl.perfringens</i> trên đĩa thạch	-	TCVN 4991: 2005
14.	Mẫu môi trường trong khu vực chế biến thực phẩm	Định lượng tổng vi sinh vật	-	SOP/VS/MTTP.01 (Ref. TCVN 4884- 1:2015)
15.		Định lượng vi khuẩn <i>E. coli</i>	-	SOP/VS/MTTP.02 (Ref. TCVN 7924-2: 2008)
16.		Định lượng vi khuẩn Coliform	-	SOP/VS/MTTP.03 (Ref. TCVN 6848:2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 257

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Giới hạn định lượng/ Quantification limit	Phương pháp thử/ Test method
17.		Phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella</i> spp	LoD: 1 CFU/cm ²	SOP/VS/MTTP.04 (Ref. TCVN 10780- 1:2017)
18.		Định lượng nấm men, nấm mốc	-	SOP/VS/MTTP.05 (Ref. TCVN 8275-1- 2010)

Ghi chú/Note: Phòng phân tích - Công ty Cổ phần Tập đoàn FEC phải tuân thủ các quy định của pháp luật khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm/*Analytical Laboratory - FEC Group Joint Stock Company shall comply with legal regulations when providing the testing services.*